

BỘ GIÁO DỤC CỘNG HÒA XÃ
VÀ ĐÀO TẠO HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỘC LẬP - TỰ DO -

HẠNH PHÚC

PHẠM

TP.HCM

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN
HỌC BỔNG HK1**

Khoa Toán (năm học 2010 -2011)

(Danh sách kèm theo quyết định số

1063/QĐ-ĐHSP ngày 06/06/2011)

STT	Họ và tên	Mã SV	ĐT	ĐR	Mức	Số tiền học bổng
-----	-----------	-------	----	----	-----	------------------

1	Nguyễn Anh ễn P hương	K363.3	81	300,1,5	000 00,	000
---	-----------------------------	--------	----	---------	---------	-----

2	Trần Bằng Phi	K363.1	82	240,1,2	000 00,	000
---	------------------	--------	----	---------	---------	-----

3	Huỳnh Bằng h Công	K363.7	90	360,1,8	000 00,	000
---	-------------------------	--------	----	---------	---------	-----

4	Nguyễn Bình ễn T hanh	K363.5	83	300,1,5	000 00,	000
---	-----------------------------	--------	----	---------	---------	-----

5	La Duy Hồ Tuấn	K363.5	93	300,1,5	000 00,	000
---	----------------------	--------	----	---------	---------	-----

6	Nguyễn Duy ễn Trn ương Mỹ	K363.0	82	240,1,2	000 00,	000
---	------------------------------------	--------	----	---------	---------	-----

7	Dương Hạnh ng Hồng	K363.0	83	240,1,2	000 00,	000
---	--------------------------	--------	----	---------	---------	-----

8	Trần Linh Khán h	K363.5	81	300,1,5	000 00,	000
---	------------------------	--------	----	---------	---------	-----

36

9	NguyMy ễn Thị Huyề n	K363.3 .10 1 1.0 43	81	300,1,5 000 00, 000
10	NguyNgân ễn Thị Tuyế t	K363.0 .10 8 1.0 48	82	240,1,2 000 00, 000
11	Lê N Nguy guyễn ễn n Thảo	K363.1 .10 4 1.0 50	81	240,1,2 000 00, 000
12	HuỳnhNhun h Thịg Hồng	K363.3 .10 6 1.0 53	93	300,1,5 000 00, 000
13	HuỳnhPhát h Tấn	K363.6 .10 1 1.0 57	94	360,1,8 000 00, 000
14	NguyĐan ễn Ngọc	K363.2 .10 8 1.0 46	89	300,1,5 000 00, 000
15	Phạ Phướ m c Hữu	K363.5 .10 6 1.0 65	81	300,1,5 000 00, 000
16	TrịnhSơn Than h	K363.4 .10 4 1.0 77	83	300,1,5 000 00, 000
17	ĐặngThuậ Tiến n	K363.1 .10 1 1.0 92	82	240,1,2 000 00, 000
18	Trươ Tiên ng Thị Kim	K363.1 .10 4 1.0 97	90	240,1,2 000 00, 000
19	Trần Tran Huyềg n	K363.1 .10 1 1.1 01	82	240,1,2 000 00, 000
20	Trần Tuyề Đặgn Than h	K363.8 .10 9 1.1 13	94	360,1,8 000 00, 000

21	Đỗ Yên Ngọc	K363.1 .10 4 1.1 22	82	240,1,2 000 00, 000
22	Trần Anh Thị Kim	K357.3 .10 2 1.0 03	95	240,1,2 000 00, 000
23	Phạm Diễm m Thị Trúc	K357.6 .10 5 1.0 13	90	240,1,2 000 00, 000
24	Huỳnh Dũng h Kim	K357.9 .10 7 1.0 19	98	240,1,2 000 00, 000
25	Lê Dươ Đại ng	K357.7 .10 4 1.0 21	88	240,1,2 000 00, 000
26	Bùi Mai Thị Than h	K358.6 .10 5 1.0 51	99	300,1,5 000 00, 000
27	Nguyễn Ngân ễn Thị Kim	K357.6 .10 1 1.0 63	88	240,1,2 000 00, 000
28	Nguyễn Ngọc ễn Thị Bích	K357.4 .10 8 1.0 65	81	240,1,2 000 00, 000
29	Phạm Đạt m Tiền	K357.9 .10 4 1.0 23	84	240,1,2 000 00, 000
30	Đỗ Nhân Hữu	K357.6 .10 1 1.0 70	82	240,1,2 000 00, 000
31	Nguyễn Oanh ễn Thị Thu	K357.5 .10 5 1.0 75	84	240,1,2 000 00, 000
32	Tổng Oanh Thị Kim	K357.3 .10 2 1.0 76	86	240,1,2 000 00, 000
33	Lê Phươ Văn ng	K357.8 .10 1	84	240,1,2 000 00,

		1.0	000
		82	
34	NguyPhươK358.1	90	300,1,5
	ễn H ng	.10 6	000 00,
	oàng	1.0	000
		84	
35	Hà Tấn K357.3	86	240,1,2
		.10 5	000 00,
		1.0	000
		93	
36	Lê P Thật K357.4	80	240,1,2
	hước	.10 2	000 00,
		1.0	000
		99	
37	NguyThạc K357.5	98	240,1,2
	ễn h	.10 5	000 00,
	Phú	1.1	000
		01	
38	Hồ Thành K358.3	93	300,1,5
	Vĩnh h	.10 2	000 00,
		1.1	000
		03	
39	Phan Thiệ K357.4	78	240,1,2
	Chí n	.10 5	000 00,
		1.1	000
		07	
40	NguyTrun K357.9	86	240,1,2
	ễn g	.10 4	000 00,
	Chí	1.1	000
		17	
41	ĐặngVân K357.3	80	240,1,2
	Thị	.10 5	000 00,
	Hồng	1.1	000
		24	
42	Trần Anh K347.7	90	240,1,2
	Tuấn	.10 3	000 00,
		1.0	000
		03	
43	Phan Chiê K347.7	97	240,1,2
	Thị n	.10 3	000 00,
		1.0	000
		10	
44	Mai Duy K348.3	93	300,1,5
	Văn	.10 6	000 00,
		1.0	000
		14	
45	Đinh Dươ K348.3	98	300,1,5
	Văn ng	.10 6	000 00,
		1.0	000
		16	

46	Võ T Hải	K347.7	90	240,1,2
	hanh	.10 3		000 00,
		1.0		000
		21		
47	Cao Hoàn	K347.5	90	240,1,2
	Văn g	.10 5		000 00,
		1.0		000
		27		
48	Vũ Hồng	K347.8	90	240,1,2
	Kim	.10 2		000 00,
		1.0		000
		28		
49	NguyHươ	K347.5	95	240,1,2
	ễn ng	.10 5		000 00,
	Thị	1.0		000
		32		
50	LươnKhur	K347.5	90	240,1,2
	g Ho ong	.10 5		000 00,
	àng	1.0		000
		37		
51	NguyLoan	K348.7	92	300,1,5
	ễn Gi	.10 3		000 00,
	ang	1.0		000
	Tuyế	46		
	t			
52	Trần Ly	K347.7	90	240,1,2
	Huỳn	.10 3		000 00,
	h	1.0		000
	Thảo	47		
53	Hà Nguy	K347.6	90	240,1,2
	Thị ệt	.10 4		000 00,
		1.0		000
		54		
54	Võ Quan	K348.0	94	300,1,5
	Văn g	.10 0		000 00,
	Vinh	1.0		000
		72		
55	Phạ Quân	K347.9	100	240,1,2
	m	.10 1		000 00,
	Phú	1.0		000
	Minh	73		
56	Đỗ Than	K347.5	84	240,1,2
	Thị Ph	.10 5		000 00,
	hươn	1.0		000
	g	79		
57	Đinh Thi	K347.8	94	240,1,2
	Anh	.10 2		000 00,
		1.0		000
		85		
58	Phạ Trí	K347.8	89	240,1,2

	m	.10 2	000 00,
	Văn	1.0	000
		98	
59	Trươ Uyên	K348.3 93	300,1,5
	ng D	.10 6	000 00,
	ương	1.1	000
	Diễm	02	
60	Phan Dung	K337.5 90	240,1,2
	Phươ	.10 7	000 00,
	ng	1.0	000
		09	
61	NguyDươ	K337.7 90	240,1,2
	ễn ng	.10 5	000 00,
	Thị	1.0	000
	Thùy	12	
62	Hà Đức	K337.3 90	240,1,2
	Vĩ	.10 9	000 00,
		1.0	000
		16	
63	Lê Đức	K337.8 90	240,1,2
	Chân	.10 9	000 00,
		1.0	000
		17	
64	NguyĐức	K337.3 90	240,1,2
	ễn	.10 2	000 00,
	Trần	1.0	000
		19	
65	NguyHằng	K337.4 85	240,1,2
	ễn	.10 6	000 00,
	Thị	1.0	000
	Bích	23	
66	Phạ Hà	K337.3 90	240,1,2
	m	.10 2	000 00,
	Thị	1.0	000
	Thu	29	
67	NguyHải	K337.9 85	240,1,2
	ễn T	.10 3	000 00,
	hanh	1.0	000
		33	
68	Bùi Hoàn	K337.8 90	240,1,2
	Quang	.10 2	000 00,
	g	1.0	000
		37	
69	NguyHuy	K338.2 85	300,1,5
	ễn H	.10 1	000 00,
	oàng	1.0	000
		44	
70	Trần Huy	K337.6 90	240,1,2
	Gia	.10 1	000 00,
		1.0	000

		45			
71	NguyLiên	K337.6	85	240,1,2	
	ễn	.10	8	000 00,	
	Thùy	1.0		000	
		53			
72	Võ Thiệ	K327.5	80	240,1,2	
	Ngợcu	.10	4	000 00,	
		1.0		000	
		76			
73	Bùi Ngợc	K337.5	92	240,1,2	
	Thị	.10	4	000 00,	
	Minh	1.0		000	
	Trâm	75			
74	Trần Phon	K337.5	89	240,1,2	
	g	.10	7	000 00,	
		1.0		000	
		81			
75	NguyPhúc	K337.1	92	240,1,2	
	ễn	.10	8	000 00,	
	Thị	1.0		000	
	Hoàn	82			
		g			
76	Lê Phướ	K338.2	90	300,1,5	
	Đại c	.10	1	000 00,	
		1.0		000	
		87			
77	HoànThủy	K337.8	90	240,1,2	
	g Th	.10	9	000 00,	
	anh	1.1		000	
		05			
78	Đinh Thư	K337.5	95	240,1,2	
	Lê H	.10	4	000 00,	
	oàng	1.1		000	
		07			
79	Lê Thươ	K337.2	84	240,1,2	
	Thị ng	.10	1	000 00,	
	Hoài	1.1		000	
		08			
80	Lưu Thươ	K337.2	82	240,1,2	
	Thùyng	.10	1	000 00,	
		1.1		000	
		09			
81	Đào Việt	K337.7	80	240,1,2	
	Trươ	.10	9	000 00,	
	ng	1.1		000	
	Quốc	22			